

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MAI LÊ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MAI LÊ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0315339318

**3. Ngày thành lập:** 18/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

83 Nguyễn Khoa Đăng, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                            | 4530     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                            | 4632     |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                              | 4633     |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                          | 4641     |
| 5.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: photo, Chuẩn bị tài liệu                                                                                                                                | 8219     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                | 4631     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: giao nhận hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, đại ký bán vé máy bay, vé tàu hỏa và vé ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không) | 5229     |
| 8.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                           | 6202     |
| 9.  | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>(trừ kinh doanh dịch vụ bảo vệ)                                                                                                                                                                           | 8020     |
| 10. | Sửa chữa thiết bị điện<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                      | 3314     |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                           | 4651     |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan ((trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận)                                                            | 4661     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                            | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 17. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5022 |
| 18. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7120 |
| 19. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 20. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 21. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7830 |
| 22. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>(trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, thêu, đan tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1410 |
| 23. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 25. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: dạy nghề (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8532 |
| 26. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng - Đoàn thể).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8559 |
| 27. | In ấn<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1811 |
| 28. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1812 |
| 29. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, inox, nhôm. (trừ mua bán vàng miếng).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến. Bán buôn kính xây dựng, bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác. Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, ống cao su, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh. Bán buôn sắt, thép. Bán buôn sơn, vecni. Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, sơn PU. Bán buôn vách, vách trần thạch cao. | 4663 |
| 31. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn mũi khoan, giấy nhám, dụng cụ cầm tay. Bán buôn chất dẻo nguyên sinh, bao bì nhựa tổng hợp, hạt nhựa, nhựa đường. Bán buôn giấy các loại. Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không tồn trữ hóa chất)                                                                                                                             | 4669 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện. Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất. Bán lẻ đồ dùng bằng gốm, sứ, thủy tinh.                                                                             | 4759 |
| 33. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5021 |
| 34. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                              | 8230 |
| 35. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa thiết bị y tế (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                      | 3319 |
| 36. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3900 |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 39. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4511 |
| 40. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4520 |
| 41. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620 |
| 42. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |
| 43. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động; Quan trắc môi trường lao động; đo đạc kiểm tra môi trường xung quanh; đo đạc kiểm tra các thông số nền đất chống sét, an toàn điện thoát hiểm; Hiệu chuẩn, kiểm định các thiết bị an toàn (van an toàn, áp kế, huyết áp kế, đồng hồ đo nhiệt độ, đo lưu lượng) | 7110 |
| 44. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: tư vấn về công nghệ (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                            | 7490 |
| 45. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 46. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7911 |
| 47. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912 |
| 48. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7990 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 49. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp, thương mại hàng hải, khai khoáng, xây dựng.<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện.                                                                                                                                     | 4659                                                                |
| 50. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành). Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng thể thao). Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn. Bán buôn hàng gốm sứ, thủy tinh. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự. Bán buôn mỹ phẩm (trừ dược phẩm). | 4649(Chính)                                                         |
| 51. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện                                                                                                                   | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: MAI LÊ CÔNG VINH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 28/12/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 251015883

Ngày cấp: 23/07/2013

Nơi cấp: CA T.LÂM ĐỒNG

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phi Nôm, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phi Nôm, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: MAI LÊ CÔNG VINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/12/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 251015883

Ngày cấp: 23/07/2013

Nơi cấp: CA T.LÂM ĐỒNG

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phi Nôm, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phi Nôm, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hồ Chí Minh